

Bản án số: **102/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 21/8/2024  
Về việc: “*Không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Long Hồ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thanh Nhu;
2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Minh Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 368/2024/TLST–HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

ĐKTT: Ấp E, xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Nơi ở hiện nay: Ấp D, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 05/8/2024.

- **Bị đơn:** Ông **Trần Văn G**, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn G có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 09/8/2024.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 24/6/2024, Bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 05/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn G quen biết nhau, tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1994, ông bà sống chung với nhau từ đó đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt. Ông bà đã ly thân nhau, không còn tiếng nói chung từ tháng 3/2023 cho đến nay. Nay, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn G.

- Về con chung: Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung tên Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 19/01/1994, Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 20/11/1996 và Trần Thanh B, sinh ngày 10/12/2003. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2024, ông Trần Văn G có ý kiến như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị N quen biết nhau, tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1994, ông bà sống chung với nhau từ đó đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay, bà N có yêu cầu ly hôn thì ông không có ý kiến.

- Về con chung: Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung tên Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 19/01/1994, Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 20/11/1996 và Trần Thanh B, sinh ngày 10/12/2003. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

*- Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu xin “Ly hôn” với ông Trần Văn G nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Không công

nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Văn G có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp E, xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn G đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn G cùng khai có sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1994 nhưng cho đến thời điểm hiện tại ông bà vẫn không có đăng ký kết hôn, vì vậy không có Giấy đăng ký kết hôn để giao nộp cho Tòa án.

Thấy rằng, bà Nguyễn Thị N có quê quán tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và ông Trần Văn G có quê quán tại xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Đơn xin xác nhận đề ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và Đơn xin xác nhận đề ngày 09/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre đã xác nhận: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975 và ông Trần Văn G, sinh năm 1960 qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre thì không có tên của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G.

Từ những cơ sở nêu trên, xác định được bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, lẽ ra ông bà phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện. Cho nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G là vợ chồng.

[5] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G có 03 con chung tên Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 19/01/1994, Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 20/11/1996 và Trần Thanh B, sinh ngày 10/12/2003. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xét đến.

[6] *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[7] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[8] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

**1.** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn G.

**2. Về con chung**: Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xét đến.

**3. Về tài sản chung**: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

**4. Về nợ chung**: Hai bên khai không có nên không xét đến.

**5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001942 ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Vậy, bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**6. Về quyền kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Bình Thắng;
- UBND xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Long Hồ**